

Số: 17/11 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 19 tháng 9 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trên  
địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Nghị Quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Thực hiện Kết luận 364-KL/TU ngày 25 tháng 6 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển ngành công nghiệp VLXD trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2618/SXD-QLXD ngày 08 tháng 9 năm 2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030 (có Đề án kèm theo).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- LĐVP, phòng: KT, TH;
- Trung tâm CN TTTT;
- Lưu: VT<sub>(Tri-XD10)</sub>.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Huyệnh Anh Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
BÌNH PHƯỚC**

**ĐỀ ÁN**

**Phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh  
giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030.  
(Kèm theo Quyết định số 1711 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)**

Bình Phước, Năm 2022





**ĐỀ ÁN**

**Phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh giai đoạn  
2021- 2025, định hướng đến năm 2030.**

*(Kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**Phần 1**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**1. Sự cần thiết xây dựng đề án**

Việc đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh như: Khu đô thị; khu công nghiệp, công trình công cộng, xây dựng các tuyến đường giao thông (*đặc biệt là đường cao tốc*), xây dựng công trình nhà ở đang phát triển mạnh, nên nhu cầu về vật liệu xây dựng (VLXD) trong giai đoạn tới tiếp tục tăng cao. Để đáp ứng nhu cầu về VLXD phục vụ cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh cần thiết xây dựng Đề án để định hướng cho sự phát triển ngành công nghiệp VLXD theo hướng bền vững, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, phù hợp với quy luật cung cầu của thị trường, góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước và đồng thời Đề án để triển khai Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Do đó, việc xây dựng đề án phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030 là cần thiết.

**2. Cơ sở pháp lý xây dựng đề án**

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;



Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030;

Kết luận 364-KL/TU ngày 25 tháng 6 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển ngành công nghiệp VLXD trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030;

Nghị Quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

## Phần II

### THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP VLXD TỈNH

#### 1. Thực trạng cơ sở sản xuất và loại sản phẩm VLXD trên địa bàn

Qua số liệu khảo sát thực tế về tình hình sản xuất VLXD, cho thấy ngành sản xuất VLXD của tỉnh có quy mô nhỏ, hiện nay chỉ sản xuất được một số loại sản phẩm chủ yếu như: Xi măng, vật liệu xây (*gạch đất sét nung và gạch xây không nung*), vật liệu lợp (*tấm lợp kim loại*), đá xây dựng, cát nghiền, cát tự nhiên, bê tông (*bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện*). Các loại sản phẩm còn lại như: Gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính phẳng, tấm thạch cao... đều mua từ địa phương khác, cụ thể:

- Tỉnh hiện có khoảng 158 cơ sở sản xuất VLXD, chủ yếu gồm: 02 nhà máy sản xuất xi măng với tổng công suất 1,46 (*triệu tấn/năm*); 1,8 (*triệu tấn lanhke/năm*); 41 cơ sở sản xuất gạch đất sét nung với tổng công suất 609,5 (*triệu viên /năm*); 09 cơ sở sản xuất gạch xây không nung (XKN) với tổng công suất 40 (*triệu viên gạch XKN/năm*); 33 cơ sở sản xuất tấm lợp kim loại với tổng công suất 6.600 (*1000 m<sup>2</sup>/năm*); 31 cơ sở khai thác đá với tổng công suất 3,2 (*triệu m<sup>3</sup>/năm*); 01 cơ sở khai thác cát với công suất 30.000 (*m<sup>3</sup>/năm*); 8 cơ sở sản xuất gạch Terrazzo với tổng công suất 1.011 (*m<sup>2</sup>/năm*); 17 cơ sở sản xuất bê tông với tổng công suất 450.000 (*m<sup>3</sup>/năm*); 06 cơ sở khai thác, chế biến cao lanh với tổng công suất 786,9 (*tấn/năm*); 05 cơ sở khai thác, chế biến vật liệu khác với tổng công suất 640.000 (*tấn/năm*); 01 cơ sở khai thác, chế biến cát nghiền từ đá xây dựng với công suất 450.000 (*m<sup>3</sup>/năm*).

## 2. Nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ sản xuất

### 2.1. Nguyên liệu để sản xuất xi măng

- Laterit: 03 khu vực, diện tích khoảng 469 ha, tài nguyên ước đạt 211,4 triệu tấn.

- Puzolan: 05 khu vực, diện tích khoảng 528,8 ha, tài nguyên ước đạt cho 02 khu vực 22 triệu tấn (03 khu vực còn lại chưa có dự báo).

- Đá vôi: 03 khu vực, diện tích khoảng 639,4 ha, tài nguyên ước đạt 453,4 triệu tấn.

2.2. Khu vực mỏ Cao lanh: 05 khu vực, diện tích khoảng 220,5 ha, tài nguyên ước đạt 128,45 triệu tấn.

### 2.3. Các loại VLXD thông thường khác

- Đá xây dựng: 70 khu vực, diện tích khoảng 2.944ha, khối lượng ước đạt 833 triệu m<sup>3</sup>.

- Đất san lấp: 33 khu vực, diện tích khoảng 765,5ha, khối lượng ước đạt 40 triệu m<sup>3</sup>.

- Sét gạch ngói: 13 khu vực, diện tích khoảng 367 ha, khối lượng ước đạt 36 triệu m<sup>3</sup>.

- Cát: 02 khu vực, diện tích khoảng 288ha, khối lượng ước đạt 2,26 triệu m<sup>3</sup>.

## 3. Những thuận lợi, khó khăn

### 3.1. Thuận lợi

- Nền kinh tế của tỉnh đang trên đà tăng trưởng khá và bền vững.

- Trên địa bàn tỉnh có trục đường ĐT, Quốc lộ 13, Quốc lộ 14 kết nối với tỉnh Bình Dương và các tỉnh thành khác trong khu vực. Giai đoạn 2021-2025 dự kiến sẽ triển khai tuyến đường: Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Gia Nghĩa - Chơn Thành và các tuyến đường kết nối với các tỉnh thành lân cận.

- Có nguồn khoáng sản để làm VLXD gồm: Đá xây dựng, cát nghiền từ đá xây dựng, vật liệu đất san lấp, cát xây dựng; khoáng sản: Đá vôi, sét, latterit làm nguyên liệu sản xuất xi măng.

### 3.2. Khó khăn

- Tỉnh Bình Phước có vị trí địa lý gần các tỉnh, thành lân cận có ngành sản xuất VLXD mới rất phát triển nên các sản phẩm mới của ngành công nghiệp VLXD của tỉnh bị hạn chế phát triển.

- Việc khai thác khoáng sản dẫn tới ô nhiễm môi trường và khó khắc phục.

## 4. Về thị trường, tình hình cung cầu và dự báo nhu cầu VLXD

- Trong những năm qua tỉnh đã và đang phấn đấu đầu tư tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Việc đầu



tư xây dựng phát triển khu đô thị, khu du lịch, nhà hàng, khách sạn, xây dựng cải tạo và mở rộng cơ sở hạ tầng đô thị; hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp năng lượng, thủy lợi; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đã tạo điều kiện cho thị trường VLXD trong tỉnh phát triển. Hiện nay, trên thị trường của tỉnh có các loại VLXD từ thông thường đến những sản phẩm VLXD mới và cao cấp, có nhiều tính năng đáp ứng nhu cầu sử dụng.

Đối với các loại VLXD không được sản xuất trên địa bàn tỉnh như: Kính xây dựng, sứ vệ sinh, gạch gốm ốp lát... được cung ứng từ các tỉnh thành khác hoặc được nhập khẩu.

- Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 – 2025, dự báo tiêu thụ VLXD trong tỉnh sẽ ngày càng tăng, để phù hợp định hướng chung về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đến năm 2030 đảm bảo kinh tế phát triển nhanh, bền vững, phát triển công nghiệp, phát triển đô thị gắn liền với xây dựng các công trình bao gồm: Đường cao tốc, cầu, đường quốc lộ, công trình thủy lợi, các công trình xây dựng đô thị, nhà cao tầng, chung cư, văn phòng, khách sạn, khu du lịch,....

### **Phần III**

## **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

### **1. Quan điểm**

- Tập trung phát triển ngành công nghiệp VLXD hiệu quả, bền vững dựa trên thế mạnh của tỉnh. Đa dạng hóa hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn lực (*vốn, chất xám, công nghệ...*), phát huy, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành công nghiệp VLXD.

- Khai thác các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD theo quy hoạch; hạn chế tối đa ảnh hưởng môi trường trong khai thác, chế biến và sản xuất VLXD; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu.

### **2. Mục tiêu**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Phát triển các sản phẩm VLXD có thế mạnh của tỉnh, có hiệu quả kinh tế cao; sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường nội tỉnh, trong khu vực, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Phát triển các loại VLXD có thế mạnh của tỉnh, cụ thể như sau:

- Xi măng: Tiếp tục duy trì cải tiến công nghệ các nhà máy sản xuất xi măng hiện hữu, xây dựng các nhà máy xi măng mới phù hợp với kế hoạch của Chính phủ.

- Gạch đất sét nung: Tỷ lệ gạch đất sét nung đến năm 2030 chiếm dưới 60% trong tổng sản lượng vật liệu xây.

- Vật liệu xây không nung: Phát triển vật liệu xây không nung thay thế gạch đất sét nung, đến năm 2030 chiếm trên 40% trong tổng sản lượng vật liệu xây.

- Vật liệu lợp: Phát triển các loại ngói nung, ngói không nung, đa dạng các tấm lợp; đến năm 2030 đáp ứng 60% nhu cầu tổng sản lượng vật liệu tấm lợp của tỉnh.

- Cát xây dựng: Khai thác cát đảm bảo môi trường, đảm bảo tính bền vững, đúng công suất thiết kế. Phát triển cát nghiền thay thế dần cát tự nhiên đến năm 2030 chiếm trên 40% trong tổng sản lượng cát.

- Đá xây dựng: Khai thác đá đúng quy hoạch khoáng sản, đảm bảo nhu cầu đá xây dựng trong tỉnh, đảm bảo môi trường, hoàn thổ theo quy định.

- Bê tông: Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, phát triển các loại bê tông cường độ cao, bê tông nhẹ đáp ứng xây dựng các công trình trong tỉnh, đến năm 2030 giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 30% tổng sản lượng bê tông.

*(Chi tiết từng giai đoạn theo Phụ lục kèm theo)*

## Phần IV

### NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### 1. Về định hướng phân bố sản xuất:

Từng bước đầu tư phát triển cơ sở sản xuất VLXD mới trong các khu, cụm công nghiệp tập trung. Di dời các cơ sở sản xuất VLXD gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực đô thị, khu đông dân cư để đưa vào các khu, cụm công nghiệp tập trung hoặc ra ngoài khu vực thành thị (*ngoại trừ các cơ sở sản xuất, khai thác mỏ khoáng sản làm VLXD, các cơ sở gia công đơn giản, liên kết hoặc lắp ghép vật liệu không gây ô nhiễm môi trường theo quy định*).

#### 2. Về khai thác tài nguyên khoáng sản:

- Thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất VLXD để phục vụ cho việc triển khai thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh. Tăng cường quản lý về khai thác tài nguyên, khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật. Kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm có liên quan đến khai thác tài nguyên khoáng sản, đặc biệt trong việc cấp phép, đấu giá quyền khai thác, việc khai thác trái phép...

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản địa chất khoáng sản làm VLXD; tổ chức khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản theo hướng bảo vệ khoáng sản để



nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, hoàn nguyên mỏ theo quy định. Nghiêm cấm sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất gạch nung; bảo vệ môi trường, khai thác đất sét sản xuất gạch một cách hiệu quả.

### **3. Về môi trường:**

- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải, hệ thống quan trắc tự động nước thải, khí thải, bụi xung quanh các cơ sở sản xuất VLXD, kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương để giám sát công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và các cơ sở sản xuất VLXD. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi không thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở khai thác, sản xuất phải đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ sản xuất sạch, giảm tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, tiếng ồn, phát thải bụi, phát thải khí nhà kính trong sản xuất; tận dụng tối đa hiệu quả sử dụng nhiệt khí thải (*sấy, phát điện,...*) nhằm tăng cường hiệu quả đốt cháy nhiên liệu.

**4. Về khoa học công nghệ:** Khuyến khích các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển sản phẩm mới, sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế, giảm tiêu hao năng lượng, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu phát triển sản xuất các loại VLXD bằng công nghệ hiện đại, phù hợp với xu hướng mới, từ đó làm tăng năng suất thi công, giảm giá thành công trình.

**5. Về hoàn thiện cơ chế, chính sách:** Hoàn thiện chính sách ưu đãi, khuyến khích hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư, nghiên cứu trong lĩnh vực sản xuất VLXD. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư mới, đầu tư nâng cấp, chuyển đổi công nghệ sản xuất VLXD sử dụng ít năng lượng, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu tái chế từ phế thải công nghiệp, nông nghiệp, rác thải sinh hoạt, giảm lượng phát thải để bảo vệ môi trường. Hạn chế, tiến tới dừng các hoạt động sản xuất VLXD sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

**6. Về thu hút đầu tư:** Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch; công khai quy hoạch của tỉnh về thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản phục vụ sản xuất VLXD để thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất VLXD. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thu hút các nhà đầu tư có công nghệ sản xuất tiên tiến, có thị trường tiêu thụ và có nguồn vốn đầu tư đảm bảo để thực hiện dự án.



## Phần V

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Sở Xây dựng có trách nhiệm

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đề án phát triển ngành công nghiệp VLXD trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trong quý IV năm 2022; Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung các nội dung trong đề án để phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật;
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án;
- Tăng cường quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa VLXD trong sản xuất, lưu thông và đưa vào sử dụng hàng năm theo quy định;
- Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực VLXD tại địa phương, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh theo quy định.

#### 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương xây dựng chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD có sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và các dự án xây dựng trạm phát điện sử dụng nhiệt khí thải của các nhà máy sản xuất VLXD theo quy định, ban hành trong năm 2023.

#### 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản và các quy định của pháp luật có liên quan hàng năm theo quy định;
- Kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác mỏ, xác định mức ký quỹ phù hợp, đảm bảo việc cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác theo quy định;
- Thực hiện kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên; giám sát chặt chẽ việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, các quy định về bảo vệ môi trường của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất VLXD theo quy định.

#### 4. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm

- Hàng năm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật về chuyên giao công nghệ;
- Chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD theo quy định.



## **5. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm**

Hoàn thiện mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh, lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông kết nối các khu công nghiệp với nơi cung cấp nguyên liệu, nơi tiêu thụ hàng hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư, nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm VLXD theo quy định.

## **6. Sở Công thương có trách nhiệm**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất VLXD theo công nghệ mới, sản xuất VLXD không nung bằng nguồn kinh phí khuyến công theo quy định.

## **7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm**

Hàng năm, tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung, lập quy hoạch vị trí bốc xếp VLXD trên bãi sông; kiểm tra, xử lý vi phạm về đê đập kết VLXD trên bãi sông theo quy định.

## **8. Sở Tài chính có trách nhiệm**

Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyên gia, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD theo quy định.

## **9. Ban Quản lý Khu kinh tế có trách nhiệm**

- Phối hợp, hướng dẫn pháp luật và cung cấp thông tin về lĩnh vực VLXD của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất VLXD trong các khu công nghiệp;

- Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD trong các khu công nghiệp.

## **10. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm**

- Chủ trì triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành công nghiệp VLXD tại địa phương trong quý IV năm 2022; thường xuyên kiểm tra, giám sát, định kỳ báo cáo kết quả về Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 12 hàng năm;

- Chủ động chỉ đạo, phối hợp kiểm tra, xử lý kiên quyết, triệt để các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép; sử dụng bến, bãi tập kết VLXD không đúng quy định; thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, an toàn lao động, an ninh trật tự tại khu vực có khoáng sản làm VLXD và cơ sở sản xuất VLXD theo quy định.

## **11. Các nhà đầu tư và các doanh nghiệp sản xuất VLXD có trách nhiệm**

- Thực hiện tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan theo quy định;

- Thực hiện lộ trình chuyển đổi công nghệ sản xuất VLXD đảm bảo theo Đề án được duyệt;

- Lựa chọn sản xuất các sản phẩm VLXD phù hợp với nhu cầu thị trường, thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp; từng bước đổi mới sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu, bảo vệ môi trường, tạo ra sản phẩm VLXD có chất lượng cao, giá thành sản phẩm phù hợp để tạo sức cạnh tranh;

- Thực hiện báo cáo định kỳ trước ngày 01 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất về tình hình sản xuất, kinh doanh VLXD của đơn vị về UBND cấp huyện và Sở Xây dựng./.



## **PHỤ LỤC I: XI MĂNG**

### **Mục tiêu chi tiết cho từng giai đoạn:**

#### **1. Giai đoạn 2021 -2030**

##### **a) Về đầu tư:**

- Chỉ đầu tư mới nhà máy sản xuất clanhke xi măng có công suất một dây chuyền không nhỏ hơn 5.000 tấn clanhke/ngày, gắn với vùng nguyên liệu và đầu tư đồng thời hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường;

- Tỷ lệ sử dụng clanhke trong sản xuất xi măng trung bình toàn ngành tối đa ở mức 65%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 35%;

- Tiếp tục duy trì cải tiến công nghệ các nhà máy sản xuất xi măng hiện hữu, đầu tư xây dựng các nhà máy xi măng mới phù hợp với kế hoạch của Chính phủ.

##### **b) Về công nghệ:**

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất để đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định;

- Đến năm hết năm 2025, 100% các dây chuyền sản xuất xi măng có công suất từ 2.500 tấn clanhke/ngày trở lên phải lắp đặt và vận hành hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải;

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 15% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clanhke xi măng. Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng phải đảm bảo theo quy định.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Khai thác sử dụng tiết kiệm khoáng sản; khuyến khích khai thác âm, khai thác theo công nghệ khoan hầm. Sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

d) Về bảo vệ môi trường: 100% các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; 100% các cơ sở sản xuất xi măng thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải lắp đặt hệ thống quan trắc và truyền dữ liệu quan trắc trực tuyến về cơ quan quản lý môi trường tại địa phương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

đ) Về sản phẩm: Nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng; chú trọng phát triển sản xuất xi măng mác cao, xi măng bền trong môi trường xâm thực.

e) Về xuất khẩu: Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clanhke và xi măng không vượt quá 30% tổng công suất thiết kế./.



## PHỤ LỤC II: GẠCH ĐẤT SÉT NUNG

### Mục tiêu chi tiết cho từng giai đoạn:

#### 1. Giai đoạn 2021 – 2025

##### a) Về đầu tư:

- Chỉ cho phép đầu tư mới, đầu tư mở rộng các dự án sử dụng công nghệ Lò Tuynel, chuyển đổi dây chuyền công nghệ thành công nghệ Lò Tuynel;
- Công suất thiết kế của một dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung đầu tư mới không nhỏ hơn 20 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm;
- Không đầu tư mới, đầu tư mở rộng các dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung khi không có vùng nguyên liệu trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- Đến năm 2025, các cơ sở sản xuất đang sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng phải đầu tư cải tạo, chuyển đổi thành các cơ sở sản xuất có công nghệ tiên tiến, có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đáp ứng các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường hoặc buộc phải dừng sản xuất;
- Các cơ sở sản xuất chuyển đổi công nghệ phải đảm bảo công suất không vượt quá công suất theo giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp.

##### b) Về công nghệ sản xuất:

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 10% nhà máy ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất;
- Cải tiến công nghệ, giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích công nghệ sử dụng nhiên liệu thay thế. Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng phải đảm bảo theo quy định;
- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Bình quân toàn ngành sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Không sử dụng đất nông nghiệp làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung; 100% các cơ sở sản xuất gạch có vùng nguyên liệu trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng các chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

d) Về bảo vệ môi trường: 100% các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; 100% các cơ sở thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục



phải hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý môi trường của địa phương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

đ) Về sản phẩm: Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch không tráng.

## **2. Giai đoạn 2025 – 2030**

- Không đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh, khuyến khích các cơ sở sản xuất cải tiến công nghệ để nâng công suất sản xuất và chất lượng sản phẩm;

- Tỷ lệ gạch đất sét nung còn dưới 60% trong tổng sản lượng vật liệu xây;

- 100% các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; 100% các cơ sở thuộc đối tượng phải hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý môi trường của địa phương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có trên 30% nhà máy ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất./.

## PHỤ LỤC III: VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG

### Mục tiêu chi tiết cho từng giai đoạn:

#### 1. Giai đoạn 2021 - 2025

##### a) Về đầu tư:

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung (VLXKN), sản lượng sản xuất VLXKN chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 30% vào năm 2025; đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng theo quy định;

- Đầu tư sản xuất các loại VLXKN có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (*tro, xỉ than; xỉ luyện kim...*); các sản phẩm nhẹ; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

b) Về công nghệ sản xuất, nguyên liệu: Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại cơ giới hóa, tự động hóa. Phần đầu hơn 20% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (*tro, xỉ than; xỉ luyện kim...*) làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

d) Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

đ) Về sản phẩm: Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ để giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng.

#### 2. Giai đoạn 2025 – 2030

- Phát triển vật liệu xây không nung thay thế gạch đất sét nung, đến năm 2030 chiếm trên 40% trong tổng sản lượng vật liệu xây; đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng theo quy định;

- Sử dụng tối đa lượng chất thải công nghiệp (*tro, xỉ than, xỉ luyện kim,...*) để sản xuất VLXKN. Tất cả các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường;

- Sử dụng mặt đá xây dựng, cát nghiền từ đá xây dựng để làm nguyên liệu chính sản xuất gạch xây không nung;

- Khuyến khích các cơ sở đã có trên địa bàn tỉnh cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát huy tối đa năng lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu nội tỉnh và cung cấp cho các tỉnh thành lân cận./.



## PHỤ LỤC IV: VẬT LIỆU LỢP

### Mục tiêu chi tiết cho từng giai đoạn:

#### 1. Giai đoạn 2021 - 2025

##### a) Về đầu tư:

- Khuyến khích đầu tư cải tạo, đổi mới công nghệ, thiết bị nâng cấp các cơ sở sản xuất vật liệu lọc có công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nhằm tiết kiệm năng lượng, nguyên nhiên liệu, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường;

- Khuyến khích đầu tư sản xuất vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường;

- Không đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lọc amiăng.

##### b) Về công nghệ:

- Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao;

- Phát triển công nghệ sản xuất ngói có sử dụng 15% - 20% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét;

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lọc để sử dụng sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường.

##### c) Về bảo vệ môi trường:

- Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường;

- Khuyến khích sử dụng các loại sợi thay thế sợi amiăng trong sản xuất tấm lọc.

##### d) Về sản phẩm:

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường;

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, để tăng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường.

#### 2. Giai đoạn 2025 - 2030

- Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, tập trung sản xuất tấm lọc kim loại và các loại ngói không nung, ngói màu chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong tỉnh đến năm 2030 đáp ứng nhu cầu 60% trong tổng sản lượng vật liệu tấm lọc của tỉnh;

- Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001); môi trường (ISO 14001); sức khỏe & an toàn nghề nghiệp (ISO 45001) và năng lượng (ISO 50001)/.





## PHỤ LỤC V: CÁT XÂY DỰNG

### Mục tiêu chi tiết cho từng giai đoạn:

#### 1. Giai đoạn 2021 - 2025

##### a) Về đầu tư:

- Đầu tư, phát triển các cơ sở khai thác, chế biến cát tự nhiên, sản xuất cát nhân tạo nhằm đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh;

- Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các dây chuyền chế biến cát nghiền, cát mịn thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa.

b) Về công nghệ: Dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ (*bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường*).

##### c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng;

- Không sử dụng cát sông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho bê tông làm vật liệu san lấp. Không xuất khẩu cát xây dựng khai thác từ thiên nhiên.

d) Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất cát xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

đ) Về sản phẩm: Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng; phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế tối thiểu 20% lượng dùng cát tự nhiên trong xây dựng.

#### 2. Giai đoạn 2025 - 2030

- Hạn chế sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao tỷ lệ sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng lên tối thiểu 40% tổng lượng cát dùng trong xây dựng;

- Phát triển cát nghiền thay thế dần cát tự nhiên đến năm 2030 chiếm trên 40% trong tổng sản lượng cát./.

## PHỤ LỤC VI: ĐÁ XÂY DỰNG

### Mục tiêu chi tiết cho từng giai đoạn:

#### 1. Giai đoạn 2021 - 2025

##### a) Về đầu tư:

- Đầu tư các dây chuyền khai thác, chế biến đá xây dựng công suất lớn, hiện đại nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền; liên kết với các dây chuyền sản xuất bê tông, gạch không nung và các vật liệu xây dựng khác;

- Không đầu tư các dự án sản xuất đá xây dựng ở chân sườn đồi, núi, dọc theo các tuyến đường quốc lộ, các khu vực có ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, các di sản văn hoá, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng;

- Sắp xếp lại các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng có quy mô nhỏ. Nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất cũ; dừng sản xuất đối với các cơ sở sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

##### b) Về công nghệ:

- Sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, giảm tiêu hao năng lượng, giảm thiểu phát thải bụi và tiếng ồn trong sản xuất. Kết hợp dây chuyền chế biến đá xây dựng với sản xuất cát nghiền;

- Nâng cấp, cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu theo hướng tiên tiến, hiện đại;

- Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế trong dây chuyền công nghệ khai thác và chế biến đá xây dựng.

##### c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật;

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông trong quá trình sản xuất đá xây dựng.

##### d) Về bảo vệ môi trường:

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản;

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi xung quanh diện phát thải.





đ) Về sản phẩm:

- Tăng cường sản xuất các sản phẩm đá xây dựng bảo đảm các yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với từng mục đích sử dụng, phục vụ nhu cầu xây dựng;

- Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông làm cốt liệu thay thế một phần đá xây dựng tự nhiên.

**2. Giai đoạn 2025 - 2030**

Công nghệ sản xuất đá xây dựng phải tiên tiến, hiện đại, đồng bộ có mức độ cơ giới hóa cao và ứng dụng tối đa tự động hóa. Khai thác đá sử dụng công nghệ hiện đại, đẩy mạnh việc khai thác xuống sâu để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đảm bảo nhu cầu đá xây dựng trong tỉnh, bảo vệ môi trường, hoàn thổ theo quy định./.

## PHỤ LỤC VII: BÊ TÔNG

### Mục tiêu chi tiết cho từng giai đoạn:

#### 1. Giai đoạn 2021 - 2025

##### a) Về đầu tư:

- Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường;

- Đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại (*bê tông nhẹ, bê tông cường độ cao, tính năng cao, giảm tiếng ồn cho các đô thị...*) để phục vụ nhu cầu trong nước và có thể xuất khẩu.

##### b) Về công nghệ:

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

- Loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông,... và các loại cốt liệu nhân tạo, tái chế, các loại xỉ măng hàm lượng clanhke thấp để sản xuất bê tông.

d) Về bảo vệ môi trường: 100% các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, 100% các cơ sở thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý môi trường của địa phương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

##### đ) Về sản phẩm:

- Phát triển và áp dụng rộng rãi các loại bê tông cường độ cao trên 100MPa; các sản phẩm cấu kiện bê tông tiên chế, lắp ghép theo mô-đun, bản mỏng, tiết diện nhỏ; bê tông chịu nhiệt; bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

#### 2. Giai đoạn 2025 - 2030

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông;



- Phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm bê tông;

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, phát triển các cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun. Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, phát triển các loại bê tông cường độ cao, bê tông nhẹ đáp ứng xây dựng các công trình trong tỉnh, đến năm 2030 giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 30% tổng sản lượng bê tông./.